Dân tộc học

NƯỚC NGOÀI

TÌM HIỂU NHỮNG YẾU TỐ HOÀ HỢP VÀ BẤT HOÀ CỦA CÁC NHÓM TỘC NGƯỜI Ở ĐÔNG NAM Á: TRƯỜNG HỢP INDONEXIA

CHÂU THỊ HẢI

Đặt vấn đề

Dân tộc và tôn giáo là hai vấn đề nóng bỏng hiện nay không chỉ ở từng quốc gia, từng khu vực mà đã và đang mang tính toàn cầu. Nhưng mức độ phức tạp thì lại phụ thuộc vào sự hoà hợp và bất hoà giữa các tôn giáo và dân tộc ở từng quốc gia và từng khu vực cụ thể. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến xung đột giữa các dân tộc và các tôn giáo khác nhau. Ngoài sự nảy sinh mâu thuẫn tự thân trong quá trình vận động của chính các cộng đồng dân tộc và tôn giáo đó, còn có sự tác động của nhiều thế lực nằm ngoài cộng đồng. Điều này thể hiện khá rõ ở tâm điểm chú ý hiện nay của thế giới –khu vực điểm nóng Trung Đông. Ở đó đang diễn ra nhiều cuộc xung đột sắc tộc và tôn giáo. Ngoài những cuộc xung đột sắc tộc tôn giáo giữa các dân tộc và các loại hình tôn giáo khác nhau còn có những cuộc xung đột giữa các giáo phái khác nhau trong cùng một loại hình tôn giáo. Tuy mâu thuẫn sắc tộc và tôn giáo chưa đến mức bùng nổ các cuộc xung đột lớn như ở vùng Trung Đông, nhưng vấn đề tôn giáo và dân tộc cũng đang được đặt ra ở khu vực Đông Nam Á. Ngoài sự hoạt động lẻ tẻ của các thế lực Hồi giáo cực đoan, với những mức độ khác nhau, ở một số nước mâu thuẫn dân tộc, tôn giáo và phong trào ly khai cũng đang xuất hiện, gây ra tình trạng bất ổn định ở khu vực này.

Với những lý do đó, thảo luận vấn đề hoà hợp và xung đột sắc tộc ở Đông Nam Á để tìm ra một giải pháp duy trì sự ổn định, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của khu vực là một nhu cầu cấp thiết hiện nay. Để góp phần tham gia thảo luận vấn đề này, xuất phát từ góc độ chuyên môn của mình, tôi muốn tìm hiểu những yếu tố hoà hợp và tách biệt của cộng đồng người Hoa trong quá trình vận động và phát triển ở khu vực. Vậy người Hoa là ai? Tại sao lại lấy những yếu tố hoà nhập và tách biệt của cộng đồng người Hoa trong quá trình vận động và phát triển ở Đông Nam Á để thảo luận? Yếu tố hoà nhập và tách biệt của người Hoa đã tác động như thế nào đến sự ổn định của các nước có người Hoa cư trú nói riêng và khu vực nói chung? Làm thế nào để phát huy yếu tố hội nhập và hạn chế những yếu tố tách biệt để có sự hoà hợp trong quá trình cộng cư giữa các thành phần dân tộc khác nhau trong từng quốc gia và trong khu vực? Tuy nhiên, trong phạm vi một bài báo, tôi không có ý định trình bày vấn đề một cách chi tiết và dàn trải ở hầu hết các quốc gia mà chỉ thảo luận những vấn đề chính mang tính khái quát và lấy Indonexia làm ví dụ trong tương quan so sánh với các quốc gia khác ở khu vực.

1. Người Hoa và quá trình hoà nhập của họ vào các quốc gia Đông Nam Á

Như phần trên đã đề cập, Đông Nam Á là một khu vực đa dân tộc và đa tôn giáo. Ngoài những thành phần cư dân bản địa, những kiều dân Châu Âu, Ấn Độ, Nhật Bản, các thành phần dân tộc ít người còn có một bộ phận dân cư được gọi là người Hoa. Người Hoa, theo khái niệm được

dùng phổ biến hiện nay là *những người Hán và những người đã bị Hán hoá di cư từ đất nước Trung Hoa đến các nước Đông Nam Á và con cháu họ sinh ra và lớn lên tại khu vực này. Họ đã mang quốc tịch bản địa và trở thành công dân của các nước họ đang cư trú nhưng vẫn còn lưu giữ những giá trị văn hóa Trung Hoa truyền thống (như tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán) và họ tự nhận mình là người Hoa**. Họ cư trú hầu hết ở các nước trong khu vực, chiếm 5% dân số, với khoảng 20 triệu/500 triệu dân ở khu vực và tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố mà số lượng, tỷ lệ và vị trí của họ ở từng nước có sự khác nhau (1). Thời điểm di cư của họ đến từng nước cũng khác nhau, nhưng xét chung trong toàn khu vực, lịch sử hình thành cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á đã trải qua hàng thế kỷ. Đó là một quá trình vận động và biến đổi thân phận của người Hoa: Từ thân phận kiều dân trong những ngày đầu mới di cư cho đến trước khi khu vực Đông Nam Á thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa tư bản phương Tây chuyển dần sang địa vị công dân sau khi các quốc gia trong khu vực giành được nền độc lập.

Ở giai đoạn đầu với thân phận kiều dân, những người Trung Hoa di cư luôn có ý thức hướng về cội nguồn với quan niệm "Diệp lạc quy căn" (lá rụng về cội) đã thôi thúc họ liên kết với nhau trong các tổ chức xã hội truyền thống (2) tương đối khép kín. Sự đáp ứng nhu cầu cuộc sống cho mỗi thành viên trong cộng đồng đã tạo điều kiện cho người Hoa tồn tại khá biệt lập với xã hội bản địa. Họ chỉ liên hệ với chính quyền sở tại thông qua người đại diện (3).

Thời kỳ thống trị của chủ nghĩa tư bản phương Tây, với chính sách chia để trị của chúng, người Trung Hoa di cư vẫn tồn tại dưới danh nghĩa ngoại kiều (Hoa Kiều) (4) nên họ cũng ít có mối liên hệ với cộng đồng cư dân bản địa, thậm chí trong quan hệ hôn nhân cũng chỉ được thực hiện theo quy ước và thường khuyến khích con trai người Hoa lấy con gái bản địa, hiếm có trường hợp ngược lại. Tình trạng này càng làm cho Hoa kiều càng có điều kiện và lý do sống quần tụ trong các tổ chức xã hội khép kín của mình.

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, các quốc gia Đông Nam Á lần lượt giành được nền độc lập, thân phận người Hoa được thay đổi cùng với sự thay đổi địa vị của các quốc gia trong khu vực. Từ thân phận kiều dân họ chuyển dần sang địa vị công dân. Đây là một bước ngoặt quan trọng trên con đường hoà nhập vào xã hội bản địa của người Hoa. Tuy nhiên, để xem xét, đánh giá đúng vấn đề này cũng có nhiều cách nhìn nhận khác nhau: nếu xem xét vấn đề trên quan điểm của "Thuyết đồng hoá" thì có thể thấy rằng đây là con đường tất yếu lịch sử trong quá trình vận động của cộng đồng người Hoa. Chỉ có con đường đồng hóa mới giải quyết được vấn đề hoà hợp dân tộc ở khu vực và tránh được các cuộc xung đột xảy ra trong quá trình vận động và phát triển. Có hai loại hình đồng hoá: đồng hoá tự nhiên và đồng hoá cưỡng bức. Đồng hóa tự nhiên là sự hoà hợp dân tộc trên phương diện hôn nhân, còn đồng hóa cưỡng bức là sự đồng hóa bằng con

---

* Theo khái niệm trên đây, những người được gọi là "người Hoa" phải có đầy đủ 5 tiêu chí sau:
- Có nguồn gốc Hán hoặc bị Hán hoá;
- Sống ổn định và thường xuyên ngoài lãnh thổ Trung Quốc;
- Đã gia nhập quốc tịch và trở thành công dân nước sở tại;
- Vẫn còn bảo lưu được các đặc trưng văn hóa Trung Hoa truyền thống; và
- Tự nhận mình là người Hoa (Châu Thị Hải. *Vị trí kinh tế người Hoa ở các nước ASEAN*, Nghiên cứu Đông Nam á, số 3 (32), 1998, tr. 21; " Trade Activities of the Hoa along Sino-Vietnamese Border", trong *Where CHINA meets SOUTHEAST ASIA: Social & Cultural Change in the Border Region*, Singapore, 2000, P.236; và trong giáo trình giảng dạy cao học, năm 2001, tr.8).

đường cưỡng chế. Thông thường, sự đồng hóa tự nhiên diễn ra thuận chiều bằng sự tự nguyện của từng cá nhân. Còn đồng hóa cưỡng bức thường gây ra tình trạng phản cảm và chống đối - tuy đồng hóa cưỡng bức có thể thu được một số kết quả nhất định về mặt pháp lý để thuận theo xu thế lịch sử, có ý nghĩa tích cực nhất định. Ví dụ chính sách đồng hoá mà chính phủ của Suharto thi hành ở Indonexia trong những năm 60 của thế kỷ XX , ở khía cạnh nào đó đã đạt được mục đích đặt ra là thay đổi thân phận của người Trung Hoa di cư, từ "Hoa kiều" sang "người Hoa", có lợi cho sự hoà đồng của người Hoa với các thành phần dân tộc ở Indonexia. Nhưng trong thực tế, chính sách cưỡng bức đồng hoá chỉ giải quyết được bề nổi mà chưa giải quyết được chiều sâu của vấn đề; nghĩa là người Hoa chỉ "đồng" mà chưa "hóa" (hoà đồng về mặt pháp lý mà không hoà đồng về mặt tâm lý, ý thức và tình cảm). Nhiều khi chính sách đồng hoá cưỡng bức còn làm nảy sinh tinh thần cảnh giác và tăng thêm ý thức dân tộc trong cộng đồng người Hoa. Trên thực tế, thi hành chính sách đồng hoá nghĩa là thủ tiêu quyền tự do lựa chọn của từng cá nhân và một khi thủ tiêu quyền tự do lựa chọn thì làm nảy sinh sự phản cảm và làm giảm khoảng cách giữa người Hoa và người bản địa. Điều này có nhiều bài học xảy ra ở các nước Đông Nam Á. Những nước thi hành chính sách linh hoạt, mềm dẻo, dung hoà thì ở đó quá trình đồng hoá của người Hoa diễn ra nhanh và sự hoà hợp dân tộc cũng sâu sắc hơn. Ngược lại, nước nào thi hành chính sách cưỡng chế một cách khắt khe thì ở đó diễn ra một sự phản cảm về mặt tâm lý và dẫn đến sự kỳ thị dân tộc. Tình hình diễn ra ở Indonexia và ở miền Nam Việt Nam dưới thời kỳ thống trị của Ngô Đình Diệm trong những năm 50 và 60 của thế kỷ XX là một ví dụ điển hình của sự hoà nhập cưỡng bức. Mặc dù Chính phủ Suharto ở Indonexia cũng như chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam thi hành chính sách cưỡng chế về mặt quốc tịch, chuyển được thân phận của những người Trung Hoa di cư, từ Hoa kiều sang người Hoa, nhưng trên thực tế ở Indonexia vẫn tồn tại hai khái niệm tách biệt là "dân nguyên trú" và "dân phi nguyên trú" và ở miền Nam Việt Nam (Việt Nam Cộng hoà) vẫn tồn tại khái niệm "người Việt gốc Hoa". Cùng với sự tồn tại của hai khái niệm này là chính sách phân biệt đối xử (5). Trong khi đó, sự hoà nhập tự nhiên với sự điều chỉnh liên tục các chính sách quốc tịch một cách dung hoà của một số chính phủ trong khu vực như chính phủ Maliaxia, Thái Lan, Việt Nam (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trước đây và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay),... thì sự hoà nhập của người Trung Hoa di cư đã đạt được chiều sâu không chỉ đơn thuần trên phương diện pháp lý mà cả về mặt tâm lý, tình cảm và ý thức công dân (6).

Tuy nhiên, hoà nhập và đồng hóa là hai khái niệm khác nhau. Có nhiều cách nhìn nhận khác nhau về vấn đề này. *Cách nhìn nhận thứ nhất* cho rằng, mang quốc tịch bản địa mới chỉ là một sự hoà nhập về mặt pháp lý, khẳng định tư cách pháp nhân của từng thực thể người Hoa,và được coi là một bước hoà nhập quan trọng. Nhưng bước hoà nhập đầu tiên này không thể coi là một tiêu chí tuyệt đối để đánh giá mức độ đồng hóa của cộng đồng người Hoa với các cộng đồng cư dân bản địa. Vì như đã đề cập trên đây, hoà nhập là một sự nhận đồng xã hội bản địa, có thể là cưỡng bức cũng có thể là tự nguyện. Trong xu thế phát triển hiện nay của thế giới, xu thế nhận đồng là tất yếu. Nhưng từ nhận đồng đến hoà đồng phải trải qua một quá trình lịch sử khá dài, phức tạp. Đó là một quá trình giải quyết mâu thuẫn cam go, giằng xé giữa ý thức cội nguồn và cuộc sống thực tại của từng con người cụ thể trong cộng đồng người Hoa. Chỉ có độ dày thời gian với sự chuyển biến dần dần mới làm cho ý thức dân tộc, tâm lý cội nguồn có thể phai nhạt

và thay vào đó là một sự hoà mình thực sự vào xã hội sở tại.

Cách nhìn nhận thứ hai cho rằng, người Hoa đã hình thành một dân tộc Hoa đặc biệt trong các nước họ đến cư trú, vì họ có cùng một ý thức dân tộc, cùng ngôn ngữ, cùng nguồn gốc lịch sử, lại cùng văn hóa mà văn hóa Trung Hoa truyền thống đã từng là một trong hai nền văn hóa phát triển rực rỡ của nhân loại. Theo quan điểm của Mác thì một dân tộc có nền văn hoá cao sẽ không bị đồng hoá mà ngược lại, có khả năng đồng hoá các nền văn hoá của các dân tộc có trình độ phát triển thấp hơn. Với quan điểm này, cộng đồng người Hoa (Chinese Ethnic group or Chinese community) cư trú ở các nước trên thế giới sẽ tồn tại lâu dài nếu như không muốn nói là vĩnh viễn (7). Đương nhiên, cách nhìn nhận này không phủ nhận sự hoà hợp hoàn toàn của từng cá nhân hoặc từng bộ phận trong cộng đồng người Hoa vào xã hội bản địa (8) mà chỉ có nghĩa là sự phân biệt sự đồng hoá cá biệt, từng bộ phận với sự đồng hoá toàn cục của một quần tộc. Sự đồng hóa mang tính toàn cục có nghĩa là sự biến mất của bản sắc văn hóa của một cộng đồng.

Cách nhìn nhận thứ ba là theo "thuyết đa nguyên văn hóa". Thực chất của cách nhìn nhận này là xuất phát từ góc độ dân tộc, lấy vấn đề dân tộc làm yếu tố trung tâm trong thực hiện chính sách đồng hóa. Nếu lấy vấn đề dân tộc làm yếu tố trung tâm với nghĩa cưỡng chế đồng hóa với mục đích làm mất đi bản sắc văn hóa của dân tộc đó để đạt được mức độ hoà nhập một cách tuyệt đối thì mục đích này khó có khả năng thành công mà chỉ gây ra sự phản cảm và có tác dụng ngược lại. Nhưng giải quyết vấn đề dân tộc theo xu hướng đa nguyên văn hóa, nghĩa là tôn trọng sự tồn tại của nhiều loại hình văn hóa trong sự đan xen, tiếp biến lẫn nhau thì sự hoà hợp dân tộc diễn ra một cách ôn hoà. Bởi lẽ văn hóa là bản sắc, là đặc trưng để nhận diện nguồn gốc của một dân tộc, của một cộng đồng. Vì vậy, đồng hóa về văn hóa, ý thức và tâm lý diễn ra chậm chạp hơn nhiều so với đồng hóa về mặt chính trị, hay nói cách khác là về mặt pháp lý và tư cách pháp nhân. Do vậy, thi hành đa nguyên văn hoá là phương pháp tốt nhất trong giải quyết vấn đề người Hoa ở Đông Nam Á (9). Nhận đồng xã hội bản địa để sinh cơ lập nghiệp nhưng bản sắc văn hóa và đặc tính dân tộc vẫn được bảo lưu. Chấp nhận hình thức này là chấp nhận một sự hoà hợp dân tộc trong đa nguyên văn hóa. Có lẽ cộng đồng người Hoa hiện nay ở một số nước Đông Nam Á đã thành công trong xu hướng phát triển này. Tuy nhiên, mức độ hoà hợp dân tộc giữa hai thực thể cộng đồng phi nguyên trú (người Hoa) và nguyên trú (người bản địa) còn tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố như tính chất khoan dung trong chính sách của chính phủ bản địa đối với người Hoa như đã nói ở trên; mối quan hệ giữa nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa với từng quốc gia Đông Nam Á; thái độ ứng xử của người Hoa với cộng đồng cư dân bản địa; mức độ khác biệt hoặc tương đồng giữa các yếu tố văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng,... của hai cộng đồng này.

Ví dụ, người Hoa Đông Nam Á hầu như có chung một đặc tính cộng đồng nhưng mức độ hoà nhập của họ vào xã hội từng nước lại không giống nhau. Singapore là "đại bản doanh" của người Hoa trong khu vực và ở đó, người Hoa chiếm tới 75% dân số; hay tại Malaixia, người Hoa chiếm tới 32% và sự hoà hợp giữa người Hoa và các thành phần dân tộc khác thuận lợi hơn là điều tất nhiên. Nhưng ở Thái Lan, người Hoa chỉ chiếm có 10% dân số nhưng đây lại là quốc gia điển hình của sự hoà hợp giữa người Hoa và người bản địa. Trong khi đó, tình hình người Hoa ở Indonexia trở thành vấn đề nhạy cảm trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của nước này. Vậy có thể giải thích hiện tượng này như thế nào?

2. Những yếu tố bất hoà tiềm ẩn trong quá trình phát triển của cộng đồng người Hoa: Trường hợp Indonexia

Giống với nhiều nước trong khu vực, Indonexia là một quốc gia đa dân tộc (10) trong đó người Hoa là một trong những thành phần dân tộc cấu thành quốc gia này. Họ chiếm gần 4% dân số với trên 6 triệu người. Họ có nhiều thành công trong các hoạt động thương mại, dịch vụ, ngân hàng - tài chính, chế biến, chế tạo, xuất-nhập khẩu và chiếm một vị trí khá quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế (11). Như đã đề cập, so với các nhóm cộng đồng người Hoa ở một số nước khác trong khu vực, cộng đồng người Hoa ở Indonexia có phần nhạy cảm hơn với nhiều biến động chính trị, kinh tế, xã hội và đã trở thành những vấn đề gay cấn không chỉ trong quan hệ giữa các tầng lớp xã hội ở Indonexia qua nhiều thời kỳ, mà cả trong quan hệ giữa Trung Quốc với Indonexia và cả giữa Indonexia với cộng đồng quốc tế, đặc biệt là trong thời kỳ xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ năm 1997.

Cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ tháng 7 năm 1997 đã làm rung chuyển cả hệ thống kinh tế - chính trị - xã hội của các quốc gia Đông Nam A'. Nhưng hậu quả nặng nề nhất của nó lại xảy ra ở Indonexia. Vào thời điểm cao trào của cuộc khủng hoảng, nền kinh tế Indonexia chao đảo và suy sụp nghiêm trọng: đồng rupia giảm giá tới 200%, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trở nên tồi tệ nhất trong lịch sử kể từ khi Indonexia giành được nền độc lập đến thời điểm đó (-10%); tỷ lệ thất nghiệp cao vọt đến 9%. Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ chính vì vậy đã nhanh chóng trở thành cuộc khủng hoảng chính trị và bạo động chủng tộc. Tình hình xã hội Indonexia tiếp tục hỗn loạn kéo dài trong khoảng thời gian 1997 - 1999. Người Hoa - một bộ phận chiếm giữ vị trí kinh tế quan trọng ở quốc gia này không thể không chịu hậu quả của cơn lốc khủng hoảng tài chính - tiền tệ. Họ không những chịu sự tổn hại nặng nề về kinh tế mà còn trở thành đối tượng tấn công của dân chúng Indonexia mà đáng lý ra đối tượng đó phải thuộc về những người có trách nhiệm-những người cầm quyền của đất nước này. Tuy nhiên, trận cuồng phong khủng hoảng tài chính -tiền tệ chỉ là nguyên cớ trực tiếp châm ngòi cho các cuộc bạo động. Trên thực tế, từ lâu ngọn lửa mâu thuẫn chủng tộc vẫn âm ỉ cháy và cũng đã từng bùng nổ ở nhiều thời điểm lịch sử khác nhau trong những năm 60, 80 và đầu những năm 90 (12). Ngay từ đầu năm 1997, khi cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ mới ở giai đoạn báo hiệu, tại miền tây Calimantan đã xảy ra cuộc xô xát giữa người Hoa với người bản địa làm cho hàng nghìn người phải rời bỏ quê hương, làng mạc, trên 60 ngôi nhà (chủ yếu là nhà của người Hoa) bị đốt cháy. Cuộc xung đột lan nhanh đến Bang Đung và Tây Java, Lanjasdarlo làm cho 76 ngôi nhà và 72 cửa hàng, cửa hiệu bị đốt phá, phá huỷ 4 giáo đường và 2 ngôi chùa. Làn sóng xung đột tiếp tục kéo dài và trở thành cao trào vào những ngày trung tuần của tháng 5 năm 1998 (13).

Sau khi xảy ra cuộc bạo động chống người Hoa ở Indonexia năm 1998, trong một số công trình nghiên cứu và những bài bình luận, các tác giả đã có những quan điểm khác nhau khi đề cập đến một số nguyên nhân làm cho người Hoa trở thành nhân tố nhạy cảm trong sự chuyển tiếp từ cuộc khủng hoảng kinh tế sang khủng hoảng chính trị và xã hội kể từ giữa năm 1997 đến khi xảy ra cuộc xung đột tháng 5 năm 1998. Có ý kiến cho rằng nguyên nhân chủ yếu của sự nhạy cảm là do sự chênh lệch quá lớn (bất bình đẳng) trong "phân phối" sản phẩm xã hội giữa dân nguyên trú (người bản địa) và dân có nguồn gốc phi nguyên trú (người Hoa). Ý kiến khác cho rằng người Hoa chỉ là đối tượng hứng chịu hậu quả trong cuộc xung đột giữa các phe phái chính trị, chủ yếu là giữa các Đảng đối lập với đảng

cầm quyền của Tổng thống Suharto. Các đảng phái này đã khéo léo biến các mâu thuẫn chính trị - xã hội thành mâu thuẫn chủng tộc (14). Vì thế, người Hoa đã trở thành vật hy sinh của cuộc đấu tranh chính trị núp dưới bóng bảo vệ lợi ích dân tộc. Nhưng cũng có ý kiến khác cho rằng nguyên nhân quan trọng khiến người Hoa trở thành nhân tố nhạy cảm là do mâu thuẫn giữa hai hệ thống kinh tế: một bên là mô hình kết cấu hợp tác xã của dân chúng và các nhà doanh nghiệp người bản địa nắm phần ít sản phẩm xã hội và, bên kia là hệ thống "quan hệ cộng sinh" giữa các nhà tư bản lớn người Hoa và cơ chế gia đình trị của Tổng thống Suharto nắm trong tay phần lớn sản phẩm xã hội. Vì thế, sự phản ứng của dân chúng Indonexia với hệ thống chính trị đương thời cũng có nghĩa là sự phản ứng của họ đối với người Hoa -chỗ dựa kinh tế quan trọng của cơ cấu kinh tế thượng tầng nằm trong tay những người thống trị ở quốc gia này.

Chúng tôi cho rằng cuộc bạo động tháng 5 năm 1998 là hội tụ của tất cả các mâu thuẫn trên được biểu hiện tiềm ẩn dưới mâu thuẫn xã hội giữa các tầng lớp dân cư Inđonexia mà chủ yếu là giữa cộng đồng dân nguyên trú (người bản địa) và cộng đồng phi nguyên trú (người Hoa) trong nhiều thập kỷ. Cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ năm 1997 chỉ là ngòi nổ trực tiếp của cuộc xung đột đó mà thôi. Trên thực tế, nền kinh tế và tình hình xã hội của Indonexia đã lâm vào tình trạng báo động vào những tháng cuối năm 1997 và đầu năm 1998. Nạn tham nhũng ngày càng tăng là nguyên nhân đẩy nước này vào tình trạng hỗn loạn. Tổ chức chống tham nhũng quốc tế "Transparency International" đã đánh giá Indonexia là một trong những nước tham nhũng nghiêm trọng nhất thế giới. Với những khoản hối lộ tương xứng người ta có thể làm những việc tày đình mà người Hoa, đặc biệt là các thương gia Hoa lại có biệt tài trong phương pháp xác lập mối "quan hệ cộng sinh".

Như vậy, cộng đồng người Hoa –một thực thể kinh tế có tiềm năng, một bộ phận cấu thành nền kinh tế Indonexia đã trở thành mục tiêu chính của cuộc bạo động mà hậu quả của nó cho đến nay vẫn chưa đánh giá hết được, đã tác động nghiêm trọng đến tâm lý cộng đồng cũng như niềm tin của người Hoa vào khả năng ổn định xã hội của chính phủ. Họ cũng nhận thức được rằng tiềm năng kinh tế cũng không giúp gì được cho họ trong quá trình khẳng định vai trò chính trị của mình. Và trên thực tế, tuy người Hoa đã chiếm một vị trí quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế ở đất nước cũng không có nghĩa là họ được chấp nhận một cách hoàn toàn vào xã hội bản địa và cũng không có nghĩa là họ có địa vị chính trị bình đẳng. Ngược lại, người Indonexia nguyên trú tuy không kiểm soát được toàn bộ nền kinh tế của nước này nhưng lại nắm trong tay quyền lực chính trị. Và, chính hai thành phần dân cư với hai địa vị kinh tế chính trị đối lập đó đã làm nảy sinh những chuyện bi ai trong lịch sử hiện đại của Indonexia.Vậy, một câu hỏi được đặt ra là nguyên nhân nào đã dẫn đến nghịch lý này và làm thế nào để người Hoa có điều kiện hoà nhập hoàn toàn vào xã hội Indonexia?

Khi khái niệm người Hoa được chấp nhận và được dùng phổ biến tức là sự hoà nhập của họ trong thực tế đã diễn ra và đã được chấp nhận. Nhưng mức độ hoà nhập của họ đến đâu thì lại là một vấn đề đang được bàn cãi. Nhìn chung xu hướng hoà nhập là xu hướng tất yếu của người Hoa hiện nay ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, tuỳ thuộc đặc điểm của từng nước, từng thời kỳ lịch sử khác nhau mà mức độ hoà nhập cũng hoàn toàn khác nhau và đó là một quá trình đấu tranh để giải quyết các mối quan hệ ứng xử xã hội phức tạp:

Trước hết là quan hệ giữa "ứng biến" và "bất biến". Lịch sử thế giới nói chung và Indonexia

nói riêng, sự phát triển xã hội luôn là một quá trình biến đổi. Trong quá trình đó, con người - mối quan hệ tổng hoà của xã hội - cũng phải trải qua những sự biến đổi lớn lao đòi hỏi họ phải có những thích ứng phù hợp. Trong quy luật biến đổi đó, người Hoa - một thành phần dân cư phi nguyên trú - lại càng phải có những hình thức ứng xử tinh tế hơn: vừa phải làm tròn trách nhiệm công dân, vừa phải giữ được khí chất đặc biệt mang dấu ấn của nền văn hóa cội nguồn, lại vừa phải tự biến đổi mình để có thể tiếp nhận đặc trưng xã hội bản địa và thích hợp với những đặc trưng của thời đại (15). Họ đã vận dụng tính "ứng biến" để đạt mục tiêu "bất biến". "Ứng biến" và 'bất biến" có quan hệ biện chứng với nhau, tồn tại đan xen nhau, cái này là nguyên nhân, cũng là kết quả của cái kia và ngược lại. Tuy nhiên, ở những môi trường khác nhau thì biến số của hai trạng thái này cũng khác nhau. Qua nguồn tư liệu có thể đi đến khẳng định, người Hoa ở Thái Lan, yếu tố "ứng biến" nổi trội hơn yếu tố "bất biến" so với người Hoa ở Indonexia. Vì ngoài tính chất mềm dẻo và dung hoà trong chính sách của chính phủ Thái, giữa văn hóa của người Thái và văn hóa của người Hoa cũng có nhiều nét tương đồng hơn, đặc biệt là trong lĩnh vực tôn giáo và tín ngưỡng ít có yếu tố xung đột. Nhưng dù ở Thái Lan, ở Indonexia hay ở bất kỳ đâu trên thế giới này, quá trình vận động của người Hoa cũng lấy đặc trưng dân tộc làm chủ thể để hoà nhập trong sự "ứng biến" vào xã hội bản địa.

Thứ hai, là quan hệ giữa sự chấp nhận (nhận đồng) xã hội và đồng hóa dân tộc. Nhận đồng là sự chấp nhận lẫn nhau và cùng tồn tại của hai hoặc nhiều cá thể. Trong một xã hội, những cá thể đó là các thành phần dân cư khác nhau. Ở đây nói nhận đồng xã hội là nói đến sự chấp nhận của người Hoa đối với xã hội bản địa. Có thể căn cứ vào sự chấp nhận của người Hoa trên các lĩnh vực như gia nhập quốc tịch, vận hành kinh tế, ngôn ngữ, văn tự và tín ngưỡng tôn giáo để đánh giá mức độ hoà nhập của họ. Sự gia nhập quốc tịch thể hiện sự chấp nhận (hay gọi là nhận đồng) chính trị; vận hành kinh tế theo mô hình kết cấu của nền kinh tế dân tộc bản địa thể hiện sự nhận đồng kinh tế; sự thông thạo và hiểu biết về ngôn ngữ địa phương thể hiện sự nhận đồng văn hóa; chấp nhận tôn giáo tín ngưỡng và phong tục tập quán của người dân bản địa chứng tỏ họ đã hoà đồng vào đời sống tâm linh của người bản địa. Nhưng qua thực tế ở Indonexia cũng như ở nhiều nước khác, sự hòa đồng của người Hoa vào xã hội bản địa chỉ dừng lại ở mức thay đổi về "lượng" mà chưa đạt đến mức thay đổi về "chất". Vì thế, khái niệm nhận đồng chỉ là giữa các cá thể cùng tồn tại với nhau trong một thực thể chứ không phải sự mất đi của các cá thể đó. Bàn về vấn đề này, Lênin đã chỉ rõ: "Vấn đề của đồng hóa là vấn đề mất đi đặc tính dân tộc, trở thành một dân tộc khác. Quá trình đồng hóa cũng diễn ra dưới hai hình thức: tự nhiên và cưỡng bức. Hình thức đồng hóa tự nhiên thường diễn ra êm đềm hơn và sự chấp nhận hòa đồng vào xã hội địa phương cũng tự giác hơn. Nếu hình thức đồng hóa tự nhiên tạo nên một lớp người lai được gọi là "Perankan" (ở Indonexia), "người Minh Hương" (ở Việt Nam), " Mestizo" (ở Philippine),..thì đồng hóa cưỡng bức thường gây nên sự phản cảm và thường chấp nhận hòa đồng vào xã hội sở tại cũng mang tính hình thức hơn là sự biến đổi về nội tâm; hay nói cách khác: "đồng mà không hóa". Vì vậy, mức độ nhận đồng của người Hoa là thước đo sự gắn kết của họ vào xã hội sở tại. Ví dụ, do nhiều yếu tố tương đồng về văn hóa, người Hoa ở Thái Lan hoà đồng vào xã hội Thái tự nhiên hơn sự hòa đồng của người Hoa ở Indonexia, vì lẽ đó, sự xung đột giữa người Hoa và người Thái trong xã hội Thái Lan cũng ít hơn sự xung đột giữa người Hoa và người bản địa ở Indonexia.

Nói tóm lại, có nhiều lý do để giải thích tại sao giữa người Hoa, một bộ dân cư phi nguyên trú và người bản địa, cộng đồng dân chủ thể (nguyên trú) thường tiềm ẩn những mâu thuẫn sắc tộc. Và tuy mức độ có khác nhau, nhưng ở một số nước Đông Nam Á đã từng xảy ra các cuộc xung đột sắc tộc giữa hai cộng đồng dân cư này. Nguyên nhân sâu xa là sự va chạm của hai nền văn hóa về phong tục tập quán, về tôn giáo tín ngưỡng. Sự khác biệt nhiều hay ít sẽ dẫn đến mức độ xung đột lớn hay nhỏ. Ngoài những nguyên nhân sâu xa này còn có những nguyên nhân trực tiếp như sự tham nhũng, sự kết hợp đan xen giữa hai quyền lực kinh tế: một bên là những người cầm quyền và bên kia là những ông trùm kinh tế, làm cho khoảng cách giàu- nghèo giữa các tầng lớp trong xã hội ngày càng tăng lên. Những cuộc xung đột sắc tộc xảy ra ở Indonexia trong những năm 60, 80, đặc biệt là trong thời kỳ khủng hoảng tài chính-tiền tệ năm 1997-1998 thể hiện rất rõ quá trình diễn biến của những mâu thuẫn này.

Vậy làm thế nào để phát huy những yếu tố hoà hợp, hạn chế những yếu tố xung đột giữa các cộng đồng dân cư là một vấn đề lớn đang được đặt ra và chỉ giải quyết được bằng sự kết hợp của nhiều phương pháp.

3. Một số giải pháp (thay lời kết)

Thứ nhất, cộng đồng người Hoa Đông Nam Á xét về tư cách pháp nhân là công dân của các nước sở tại, có quyền lợi và nghĩa vụ gắn liền với quyền lợi của mỗi quốc gia trong khu vực. Nhưng trên phương diện văn hóa, họ là một cộng đồng mang tính toàn cầu. Thông qua ngôn ngữ, phong tục tập quán, quan hệ họ hàng, người Hoa có thể liên kết với nhau mang tính xuyên khu vực và thế giới. Vì thế cần xem xét cộng đồng người Hoa với hai tư cách: vừa là công dân của nước sở tại vừa là một cộng đồng dân cư có nhiều mối quan hệ ràng buộc với nhiều nước, khu vực và quốc tế. Vì thế, tìm ra những chính sách phù hợp trong thế cân bằng giữa các mối quan hệ là phương pháp tốt nhất để tạo ra sự hoà hợp dân tộc và tránh các yếu tố xung đột ở từng nước trong khu vực;

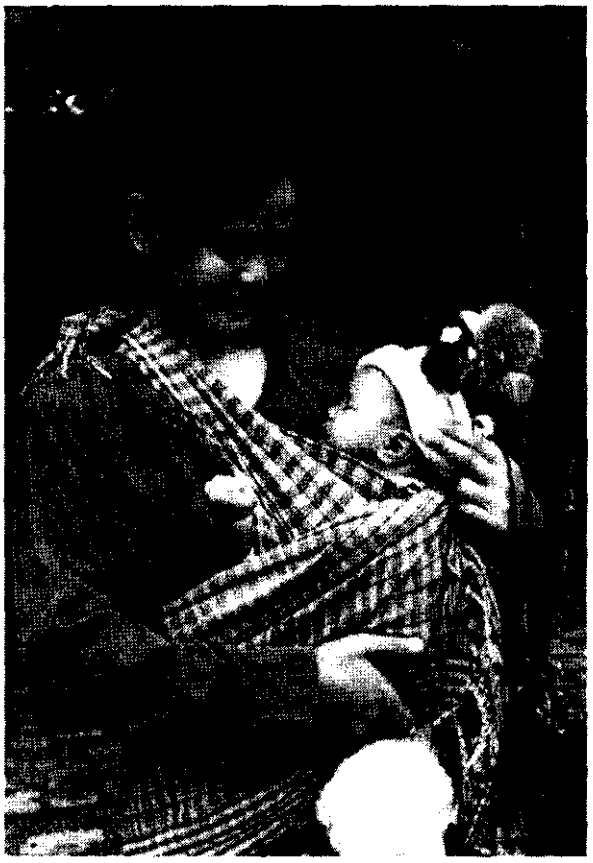

Thứ hai, vì cộng đồng người Hoa mang hai đặc trưng như đã nêu trên đây nên giữa họ và các thành phần cư dân bản địa có nhiều khác biệt. Sự va chạm của những khác biệt đó sẽ là những yếu tố bất hoà tiềm tàng. Vì thế, lấy yếu tố dân tộc làm trung tâm trên cơ sở chấp nhận lẫn nhau về những khác biệt trong quá trình thực hiện chính sách hoà hợp dân tộc theo xu hướng đa nguyên văn hóa, tránh các biện pháp đồng hóa cưỡng bức là phương pháp mang lại nhiều hiệu quả trong quá khứ;

Thứ ba. Cộng đồng người Hoa tuy là một thành phần dân tộc chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu dân cư nhưng có tiềm lực kinh tế và lại hoạt động

trong một môi trường có nạn tham nhũng đang hoành hành. Vì thế, cần có biện pháp hạn chế các khả năng móc nối quan hệ "cộng sinh". Vì thủ tiêu được mối quan hệ cộng sinh giữa hai thế lực kinh tế và chính trị cũng có nghĩa là thủ tiêu các mưu toan lợi dụng mâu thuẫn kinh tế- xã hội để biến nó thành mâu thuẫn sắc tộc trong cuộc tranh giành quyền lực giữa các đảng phái ở các quốc gia có nhiều đảng phái chính trị ở Đông Nam Á;

Thứ tư, cộng đồng người Hoa tuy chiếm một tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu dân cư (trừ Singapore và Mailaixia), nhưng đặc trưng của họ lại cư trú tập trung ở những thành phố, đô thị, giao điểm của những trục đường giao thông lớn-nơi có điều kiện phát triển kinh tế-văn hóa-xã hội-khoa học kỹ thuật và mạng lưới thông tin hiện đại; trong khi đó, đại bộ phận dân cư bản địa (thành phần dân tộc chủ thể) lại tập trung ở vùng nông thôn hoặc những khu vực kinh tế xã hội kém phát triển. Vì thế, cộng đồng người Hoa không những có tiềm lực kinh tế mà còn có trình độ phát triển xã hội cao hơn các cộng đồng dân cư bản địa trong tương quan so sánh, đặc biệt là tỷ lệ bình quân kinh tế đầu người. Điều này làm cho khoảng cách giàu nghèo giữa hai thành phần dân cư này ngày càng tăng lên và từ đó làm nảy sinh ý thức đòi quyền bình đẳng, đặc biệt là về địa vị kinh tế của các thành phần dân tộc sở tại. Vì lẽ đó, thu hẹp khoảng cách giàu –nghèo và thực hiện quyền bình đẳng ở hầu hết các lĩnh vực giữa các thành phần dân tộc là biện pháp tích cực để tránh những yếu tố xung đột tiềm ẩn;

Thứ năm, cộng đồng người Hoa đã gia nhập quốc tịch sở tại nhưng từ sâu thẳm trong tâm hồn họ vẫn còn tình cảm với cố hương. Hơn nữa, mối liên hệ dòng họ, đồng hương, cùng cội nguồn văn hóa giữa những người Hoa cư trú trên nhiều quốc gia khác nhau đã làm cho ý thức công dân và sự gắn kết của họ với quốc gia nơi họ cư trú phần nào bị phai nhạt. Vì thế, cần có những biện pháp tăng cường ý thức, trách nhiệm và nghĩa vụ công dân trong cộng đồng người Hoa làm cho họ hoà mình hơn vào xã hội bản địa, tạo ra sự dung hoà về văn hóa, tâm lý, tình cảm giữa các thành phần dân tộc cùng cộng cư.

Tuy nhiên, để hiểu rõ những thành tựu đạt được và những vấn đề còn bất cập trong chính sách hoà hợp dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á cần phải tiến hành một công trình nghiên cứu quy mô, hệ thống và với một tầm vĩ mô hơn.

Chú thích

1. Người Hoa ở Singapore chiếm 75% dân số; Malaixia: 30%; Thái Lan:17%; Philippin: 2%; Indonexia: 4%,....
2. Các tổ chức xã hội truyền thống điển hình như "Bang", "Hội đồng hương", "Hội đồng họ",....dựa trên sự tương đồng về ngôn ngữ, nguồn gốc dòng họ, cùng quê hương.
3. Trong mỗi bang có một người cầm đầu là bang trưởng. Người bang trưởng là sợi dây liên hệ giữa chính quyền bản địa với các thành viên trong bang mà người đó quản lý.
4. "Hoa kiều" là khái niệm để chỉ những người Trung Hoa di cư chưa gia nhập quốc tịch nước sở tại.
5. Ở Indonexia tồn tại hai thuật ngữ: "Dân nguyên trú" (chỉ người bản địa Indonexia) và "dân phi nguyên trú" (chỉ những người định cư không có nguồn gốc bản địa, trong đó có người Hoa). Trên phương diện chính trị- kinh tế, văn hóa-giáo dục và địa vị xã hội của hai thành phần dân cư này cũng khác nhau. Còn ở miền Nam Việt Nam dưới thời Ngô Đình Diệm, mặc dù người Hoa đã mang quốc tịch Việt Nam để trở thành "người Việt gốc Hoa" nhưng họ vẫn bị phân biệt đối xử, đặc biệt là trong lĩnh vực hoạt động kinh tế.
6. Ở Việt Nam (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, hoặc Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam), người Hoa được quyền bình đẳng trong mọi hoạt động .Ví dụ tuy chỉ chiếm hơn 1% dân

số nhưng trong hầu hết các khoá Quốc hội từ khoá I đến khoá X, người Hoa đều có đại biểu tham gia: Khóa I có 1 người; khoá II: 2 người; khoá III: 3; khoá IV: 2; khóa V: 3; khoá VI: 6; khoá VII: 3; khoá VIII: 1; khoá IX: 2; khoá X: 1 (xem: "Chính sách và Pháp luật của Đảng , Nhà nước về dân tộc", Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2000, tr.1165).

7. Xem thêm Hoàng Chí Liên. *Xã hội Hoa tộc Đông Nam Á đứng trước triển vọng phát triển khả quan*. Nxb Thượng Hải- năm 1992.

8. Sự hoà nhập hoàn toàn thể hiện ở chỗ người Hoa không còn nhận biết nguồn gốc Trung Hoa của mình hoặc chấp nhận từ bỏ tôn giáo đặc trưng Trung Hoa để trở thành các tín đồ Hồi giáo và Cơ đốc giáo thực thụ. Tình trạng này diễn ra khá phổ biến ở Indonexia, Malaixia, miền Nam Philippin và Singapore. Tuy số lượng từ nhiều nguồn tư liệu không thống nhất nhưng xu hướng này ngày càng tăng và đạt đến hàng chục nghìn người (Xem thêm Tào Văn Hoa: "Ảnh hưởng của tôn giáo, tín ngưỡng đối với sự thích ứng văn hóa của người Hoa Đông Nam Á". Tc. Nghiên cứu Lịch sử Hoa kiều người Hoa, số 1-2002; Leo Suryadinata: "Ethnic Chinese in Southeast Asia Overseas Chinese, Chinese Overseas or Southeasy Asians", in Ethnic Chinese as Southeast Asia" Institute of Southeast Asia Studies, Singapore, 1997; và "Những điểm bất đồng trong việc nghiên cứu vấn đề đồng hoá của người Hoa Đông Nam Á" trong Tc. Vấn đề quốc tế, số 4-1992, tr. 13-19).

9. Theo Hoàng Chi Liên: "Xã hội Hoa tộc Đông Nam Á.....", Tài liệu đã dẫn.

10. Trong 200 triệu dân Indonexia, chỉ có 4,5% là người Java, còn lại là người thuộc nhiều thành phần dân tộc khác nhau, sử dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau và cũng tham gia nhiều loại hình tôn giáo khác nhau. Theo một số nhà nghiên cứu, hiện nay ở Indonexia có tới 400 nhóm tôn giáo và sắc tộc khác nhau, trong đó có nhiều khu vực như Aceh, Riau, Nam Sulawesi, đảo Maluku đang đòi độc lập làm cho tình hình bất ổn kéo dài trong nhiều năm ở đất nước có hàng nghìn hòn đảo tươi đẹp này (xem thêm Linda Zảchi: "The Conflict in Indonesia". http//www islamicsupremecouncil.com/indonesia.htm; SidneyJones: "Causes of Conflict in Indonesia". http//www.asiasource.org/asip/sidneyiones.cfm).

11. Người Hoa chỉ chiếm 4% dân số nhưng lại chiếm tới 70% nguồn tư bản tư nhân - xem thêm Châu Thị Hải: "Người Hoa Indonexia với cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ", Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1(46-2001).

12. Ngày 30 tháng 9 năm 1965, một cuộc xung đột sắc tộc (có thể nói là lớn nhất trong thế kỷ XX) bùng nổ tại Jakarta. 15 năm sau (1980), một cuộc xung đột khác lại nổ ra ở Sulawesi.

13. Châu Thị Hải. *Người Hoa với cuộc khủng hoảng...* Tài liệu đã dẫn, tr.40.

14. Trên thực tế, trong hai cuộc xung đột sắc tộc lớn nhất thế kỷ XX xảy ra tháng 9-1965 và tháng 5-1998 bắt nguồn từ mâu thuẫn chính trị-xã hội rồi biến thành mâu thuẫn chủng tộc.

15. Hình thức ứng xử này được khái quát thành câu thành ngữ "Tiến thoái doanh súc, đã thời biến hoá" (Tuỳ thời mà thích ứng), đó là lẽ đời của thánh nhân (theo "Bản tin người Hoa", tháng 10,11-1998, tr.15.